

Số: 31 /NQ-HĐND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 09 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2018

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Báo cáo số 232/BC-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ước thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2017, xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2018 tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Tờ trình số 168/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2018; Báo cáo thẩm tra số 164/BC-KTNS ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2018, cụ thể như sau:

1. Dự toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh năm 2018:

a) Dự toán thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn: 57.863,988 tỷ đồng

Bao gồm:

- Thu nội địa: 22.983,988 tỷ đồng
- Thu từ dầu thô: 19.980,000 tỷ đồng
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 14.900,000 tỷ đồng

b) Dự toán thu Ngân sách cấp tỉnh: 15.398,620 tỷ đồng

c) Dự toán chi Ngân sách cấp tỉnh: 15.398,620 tỷ đồng

Bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 6.473,792 tỷ đồng

Trong đó:

- + Chi đầu tư giáo dục và đào tạo: 756,763 tỷ đồng
- + Chi đầu tư khoa học và công nghệ: 5,930 tỷ đồng
- + Chi đầu tư về môi trường: 237,250 tỷ đồng
- Chi thường xuyên: 4.282,239 tỷ đồng

Trong đó:

+ Chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh theo đơn vị năm 2018 là 4.282,239 tỷ đồng (Biểu số 03/PBNS).

+ Chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh theo ngành, lĩnh vực năm 2018 là 4.282,239 tỷ đồng (Biểu số 04/PBNS).

- Chi dự phòng tài chính: 229,680 tỷ đồng
- Chi trả nợ: 549,000 tỷ đồng
- Chi bổ sung ngân sách huyện, thành phố: 3.863,909 tỷ đồng

2. Dự toán thu, chi ngân sách các huyện, thành phố năm 2018:

- a) Dự toán thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn: 6.353,668 tỷ đồng
- b) Dự toán thu Ngân sách huyện được hưởng: 2.268,525 tỷ đồng
- c) Thu bổ sung từ Ngân sách tỉnh: 3.863,909 tỷ đồng

Trong đó:

- Bổ sung cân đối ngân sách: 2.876,671 tỷ đồng
- Bổ sung có mục tiêu: 987,238 tỷ đồng

- d) Dự toán chi ngân sách huyện: 6.132,434 tỷ đồng

(Chi tiết dự toán phân bổ theo các biểu số: 01,02,03,04,05/PBNS đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Khóa VI, Kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 12 năm 2017./.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTr.Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TTr.HĐND tỉnh; UBND tỉnh; UBNDTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ngành, đoàn thể trong tỉnh;
- TTr.HĐND và UBND huyện, thành phố;
- Website HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Báo Bà Rịa-Vũng Tàu, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, TH.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

CÂN ĐOẠI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Đính kèm Nghị quyết số: 31 /NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước TH năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh DT2018/DT2017		So sánh DT2018/UTH2017	
					Tuyệt đối	Tương đối	Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH							
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	12.826.191	14.195.559	15.398.620	2.572.429	120,1%	1.203.061	108,5%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	11.571.297	12.739.004	13.986.869	2.415.573	120,9%	1.247.865	109,8%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	154.894	161.212	348.870	193.976	225,2%	187.658	216,4%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách			-	0			
-	Thu bổ sung có mục tiêu	154.894	161.212	348.870	193.976	225,2%	187.658	216,4%
3	Thu vay (phát hành trái phiếu CQĐP, vay khác)	500.000	631.295	-		0,0%		0,0%
4	Thu bán đấu giá trụ sở cơ quan nhà nước, các lô đất công	600.000	664.048	800.000	200.000	133,3%	135.952	120,5%
5	Thu kết dư NS năm 2017 chuyển sang		-	262.881	262.881		262.881	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	12.826.191	13.932.678	15.398.620	2.572.429	120,1%	1.465.942	110,5%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8.940.570	9.837.605	10.756.031	1.815.461	120,3%	918.426	109,3%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.390.083	3.673.990	3.863.909	473.826	114,0%	189.919	105,2%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.076.670	3.076.670	2.876.671	-199.999	93,5%	-199.999	93,5%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	313.412	597.320	987.238	673.826	315,0%	389.918	165,3%
3	Chi dự phòng ngân sách	242.538	168.083	229.680	-12.858	94,7%	61.597	136,6%
4	Chi trả nợ	253.000	253.000	549.000	296.000	217,0%	296.000	217,0%
III	Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP	347.000	378.295	-		0,0%		
B	NGÂN SÁCH HUYỆN							
I	Nguồn thu ngân sách	5.876.070	5.986.304	6.132.434	256.365	104,4%	146.131	102,4%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.485.987	2.312.314	2.268.525	-217.463	91,3%	-43.789	98,1%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.390.082	3.673.990	3.863.909	473.827	114,0%	189.920	105,2%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.076.670	3.076.670	2.876.671	-199.999	93,5%	-199.999	93,5%
	Thu bổ sung có mục tiêu	313.412	597.320	987.238	673.826	315,0%	389.919	165,3%
II	Chi ngân sách	5.876.070	6.159.977	6.132.434	256.364	104,4%	-27.543	99,6%



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Đính kèm Nghị quyết số: 31 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của
HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Đvt: Triệu đồng

NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2018
TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (A+B)	15.398.620
A. CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.863.909
B. CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	11.534.711
I. CHI CÁN ĐOẠI NSDP	10.985.711
1. Chi Đầu tư phát triển	6.473.792
1.1/ Chi XDCB từ nguồn ngân sách tập trung	3.688.730
Trong đó:	0
- Cấp vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển.	50.000
- Cấp vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất	250.000
- Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ nông dân Tỉnh	20.000
- Quỹ cho vay: Chương trình giải quyết việc làm; Chương trình hộ nghèo theo chuẩn tỉnh và hộ vừa thoát nghèo.	90.000
- Kinh phí hoàn ứng dự án Lan Anh 2 và Lan Anh 4 chuyển sang nhà ở xã hội.	80.450
- Kinh phí hoàn ứng vốn thanh toán các công trình Hạ tầng xã hội dự án Khu trung tâm Chí Linh, thành phố Vũng Tàu theo đề nghị của Tổng công ty cổ phần đầu tư phát triển xây dựng (DIC)	51.988
- Chi trả lãi vay	49.000
- Chi đầu tư DA Chung cư cao tầng TĐC H20 từ nguồn thu hồi vốn khu TĐC H20	17.656
1.2/ Chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản	203.461
1.3/ Chi hỗ trợ cấp bù giảm thu ngân sách huyện, thành phố năm 2017	262.881
1.4/ Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	297.500
1.5/ Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương	265.640
1.6/ Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	955.580
1.7/ Chi từ nguồn thu bán đấu giá đất, tài sản	800.000
2. Chi Thường Xuyên	4.282.239
2.1/ Chi trợ giá theo chính sách	0
2.2/ Chi sự nghiệp kinh tế	686.711
2.3/ Chi sự nghiệp môi trường	419.950
2.4/ Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	566.002
Trong đó: - Chi sự nghiệp giáo dục	390.513
- Chi đào tạo	175.489
2.5/ Chi sự nghiệp y tế	602.975
2.6/ Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	65.295
2.7/ Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	52.183
2.8/ Chi sự nghiệp thể dục thể thao	25.646
2.9/ Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	99.888
2.10/ Chi đảm bảo xã hội	453.524

NỘI DUNG CHI	Dự toán năm 2018
2.11/ Chi quản lý hành chính	537.247
<i>Trong đó: - Chi quản lý Nhà nước</i>	381.621
<i>- Chi ngân sách Đảng</i>	113.311
<i>- Chi hoạt động Đoàn thể</i>	42.316
2.12/ Chi an ninh quốc phòng	97.896
2.13/ Chi khác ngân sách	190.649
<i>Trong đó: Chi các nội dung khác</i>	150.460
2.14/ Chi thực hiện chương trình mục tiêu, đề án	286.161
2.15/ Chi bổ sung cải cách tiền lương	180.000
<i>Trong đó: bổ sung lương mới cho sự nghiệp giáo dục</i>	157.000
2.16/ Chi thi đua khen thưởng	18.113
3. Chi dự phòng ngân sách	229.680
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0
<u>II. CHI TRẢ NỢ</u>	<u>549.000</u>
1. Hoàn trả vốn vay tín dụng ưu đãi	49.000
2. Hoàn trả vốn vay tồn ngân kho bạc	500.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Đính kèm Nghị quyết số: 31 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG, Chương trình Đề án tỉnh			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	4.282.239	-	3.816.078	-	-	-	180.000	286.161	-	286.161	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.102.239	-	3.816.078	-	-	-	-	286.161	-	286.161	-
I.1	Quản lý nhà nước và sự nghiệp	2.609.553	-	2.609.553	-	-	-	-	-	-	-	-
1	UBND tỉnh	22.986		22.986					-			
2	Văn phòng HĐND	14.506		14.506					-			
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.805		9.805					-			
4	Sở Công Thương	22.721		22.721					-			
5	Sở Nội vụ	31.095		31.095					-			
6	Sở Giáo dục và đào tạo	454.630		454.630					-			
7	Sở Y tế	388.049		388.049					-			
8	Sở Văn hóa - TT	87.422		87.422					-			
9	Sở Du lịch	4.915		4.915					-			
10	Sở Lao động, TBXH	199.250		199.250					-			
11	Sở Khoa học và công nghệ	54.274		54.274					-			
12	Sở Tài chính	13.942		13.942					-			
13	Thanh tra tỉnh	8.208		8.208					-			
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	243.073		243.073					-			
15	Sở Giao thông vận tải	259.274		259.274					-			
16	Sở Tư pháp	11.204		11.204					-			
17	Sở Ngoại vụ	4.944		4.944					-			
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	237.476		237.476					-			
19	Sở Xây dựng	302.743		302.743					-			
20	Sở Thông tin và Truyền thông	8.915		8.915					-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG, Chương trình Đề án tỉnh			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
21	Ban Quản lý Phát triển Côn Đảo	-		-					-			
22	Ban Quản lý các khu Công nghiệp	63.934		63.934					-			
23	Trường chính trị	11.871		11.871					-			
24	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	52.183		52.183					-			
25	Ban Quản lý Vườn QG Côn Đảo	25.848		25.848					-			
26	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư	1.281		1.281					-			
27	Quỹ Bảo vệ môi trường	-		-					-			
28	Trường Cao đẳng nghề	50.998		50.998					-			
29	Ban Dân tộc tỉnh	6.094		6.094					-			
30	Ban Quản lý Trung tâm HCCT tỉnh	17.445		17.445					-			
31	Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	466		466					-			
I.2	Đoàn thể được đảm bảo	32.317	-	32.317	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tỉnh đoàn Thanh niên	13.588		13.588					-			
2	Ủy ban Mặt trận TQVN	6.171		6.171					-			
3	Hội Phụ nữ	5.014		5.014					-			
4	Hội Nông dân	5.287		5.287					-			
5	Hội Cựu chiến binh	2.257		2.257					-			
I.3	Đoàn thể được hỗ trợ	17.878	-	17.878	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hội Đông y	861		861					-			
2	Hội Nhà báo	1.349		1.349					-			
3	Hội Chữ Thập đỏ	3.003		3.003					-			
4	Hội Văn học Nghệ thuật	852		852					-			
5	Hội Luật gia	541		541					-			
6	Hội Người mù	1.151		1.151					-			
7	Hội Khuyến học	854		854					-			
8	Liên Hiệp các tổ chức Hữu Nghị	1.695		1.695					-			
9	Liên Minh HTX	2.157		2.157					-			
10	Hội Nạn nhân chất độc da cam	784		784					-			
11	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	1.830		1.830					-			
12	Hội Làm vườn	646		646					-			
13	Hội Khoa học lịch sử	479		479					-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG, Chương trình Đề án tỉnh			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14	Hội Người tù Kháng chiến	346		346					-			
15	Hội Cựu Thanh niên xung phong	603		603					-			
16	Hội Người cao tuổi	727		727					-			
17	Các Hội khác	-		-					-			
I.4	Khối Đảng	118.481	-	118.481	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tỉnh ủy	118.481		118.481					-			
I.5	An ninh - Quốc phòng	97.896	-	97.896	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Công an tỉnh	12.053		12.053					-			
2	Bộ chỉ huy biên phòng	14.650		14.650					-			
3	Bộ chỉ huy quân sự	69.063		69.063					-			
4	Sở Cảnh sát phòng cháy chữa cháy	2.130		2.130					-			
I.6	Hỗ trợ cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn	-		-					-			
I.7	Các huyện, thành phố	-		-					-			
I.8	Chi Chương trình, Đề án tỉnh	226.161							226.161		226.161	
1.9	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình mục tiêu	60.000							60.000		60.000	
I.10	Chi quy hoạch	140.000		140.000					-			
I.11	Chi Công nghệ thông tin	50.000		50.000					-			
I.12	Chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC	21.461		21.461					-			
I.13	Chi khen thưởng	18.113		18.113					-			
I.14	Chi khác ngân sách	40.189		40.189					-			
I.15	Các nội dung khác	670.191	-	670.191	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi trợ cấp tết	160.000		160.000					-			
2	Chỉnh lý, lưu trữ hồ sơ	20.000		20.000					-			
3	Chi trả lãi vay đền bù Hồ Sông ray	-		-					-			
4	Chế độ thôi việc, nghỉ việc	8.000		8.000					-			
5	Chi an sinh xã hội và các nhiệm vụ khác	110.460		110.460					-			
6	Chi lễ, hội và các sự kiện lớn	12.000		12.000					-			
7	Bảo hiểm trẻ em dưới 6 tuổi	90.000		90.000					-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG, Chương trình Đề án tỉnh			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
8	Bảo hiểm y tế cho người nghèo, người dân tộc ở vùng kinh tế khó khăn và các đối tượng thụ hưởng khác	118.743		118.743					-			
9	Bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên	36.265		36.265					-			
10	Bảo hiểm cho hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp	-		-					-			
11	Kinh phí thực hiện Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ	114.723		114.723					-			
II	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	180.000						180.000	-			



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Đính kèm Nghị quyết số: 31 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Đơn vị: Triệu đồng

A	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi khen thưởng	Chi CTMT Quốc gia, CTMT và CTĐA tỉnh	Chi cải cách tiền lương
												Tổng số	Trong đó							
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
B	TỔNG SỐ	4.282.239	566.002	99.888	83.713	14.183	602.975	65.295	52.183	25.646	419.950	686.711	228.937	110.203	537.247	453.524	190.649	18.113	286.161	180.000
I	Quản lý nhà nước và sự nghiệp	2.609.553	539.371	49.027	0	0	357.967	59.184	52.183	25.646	419.950	545.804	228.937	110.203	381.621	453.524	190.649	18.113	286.161	180.000
1	UBND tỉnh	22.986	0	0								2.464			20.522					
2	Văn phòng HĐND	14.506	0	0											14.506					
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.805	0	0								688			9.117					
4	Sở Công Thương	22.721	0	0								3.577			19.144				0	0
5	Sở Nội vụ	31.095	12.000	0											19.095				0	0
6	Sở Giáo dục và đào tạo	454.630	445.422	0								0			9.208				0	0
7	Sở Y tế	388.049	18.400	0			357.967								11.682				0	0
8	Sở Văn hóa - Thể thao	87.422	680	0				54.986		25.646		0			6.110				0	0
9	Sở Du lịch	4.915										1.212			3.703					
10	Sở Lao động, TBXH	199.250	0	0								2.620			17.829	178.801			0	0
11	Sở Khoa học và công nghệ	54.274	0	48.561											5.713					
12	Sở Tài chính	13.942	0												13.942					
13	Thanh tra tỉnh	8.208	0	0											8.208					
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	243.073	0	0							23.187	110.203		110.203	109.683				0	0
15	Sở Giao thông vận tải	259.274	0	0								236.937	228.937		22.337				0	0
16	Sở Tư pháp	11.204	0	0								3.335			7.869					
17	Sở Ngoại vụ	4.944	0	0				1.108				0			3.836					
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	237.476	0	0							80.000	104.190			53.286					
19	Sở Xây dựng	302.743	0	0							290.915	1.600			10.228					
20	Sở Thông tin và Truyền thông	8.915	0	0				3.090				1.437			4.388				0	0
21	Ban Quản lý Phát triển Côn Đảo	0	0												0					
22	Ban Quản lý các khu Công	63.934	0	0								58.814			5.120					
23	Trường chính trị	11.871	11.871	0																
24	Đài Phát thanh và Truyền hình	52.183	0						52.183											
25	Ban Quản lý Vườn QG Côn Đảo	25.848								25.848										
26	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư	1.281	0	0								1.281								
27	Quỹ Bảo vệ môi trường	0	0	0							0									
28	Trường Cao đẳng nghề	50.998	50.998																	
29	Ban Dân tộc tỉnh	6.094	0	0											6.094				0	0
30	Ban Quản lý Trung tâm HCCT tỉnh	17.445	0	0								17.445								
31	Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	466		466																
II	Đoàn thể được đảm bảo	32.317	0	0	0	0	0	6.111	0	0	0	907	0	0	25.299	0	0	0	0	0

	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi khen thưởng	Chi CTMT Quốc gia, CTMT và CTĐA tỉnh	Chi cải cách tiền lương
												Tổng số	Trong đó							
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Tỉnh đoàn Thanh niên	13.588						6.111							7.477					
2	Ủy ban Mặt trận TQVN	6.171		0											6.171					
3	Hội Phụ nữ	5.014	0												5.014				0	0
4	Hội Nông dân	5.287		0								907			4.380				0	0
5	Hội Cựu chiến binh	2.257													2.257					
III	Đoàn thể được hỗ trợ	17.878	0	861	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17.017	0	0	0	0	0
1	Hội Đông y	861	0												861					
2	Hội Nhà báo	1.349	0												1.349					
3	Hội Chữ Thập đỏ	3.003	0												3.003					
4	Hội Văn học Nghệ thuật	852													852					
5	Hội Luật gia	541													541					
6	Hội Người mù	1.151													1.151					
7	Hội Khuyến học	854													854					
8	Liên Hiệp các tổ chức Hữu Nghị	1.695	0												1.695					
9	Liên Minh HTX	2.157	0	0											2.157				0	0
10	Hội Nạn nhân chất độc da cam	784		0											784					
11	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	1.830		861											969					
12	Hội Lâm vườn	646													646					
13	Hội Khoa học lịch sử	479													479					
14	Hội Người tù Kháng chiến	346													346					
15	Hội Cựu Thanh niên xung phong	603													603					
16	Hội Người cao tuổi	727		0											727					
17	Các Hội khác	0													0					
IV	Khối Đảng	118.481	5.170	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	113.311	0	0	0	0	0
1	Tỉnh ủy	118.481	5.170	0											113.311					
V	An ninh - Quốc phòng	97.896	0	0	83.713	14.183	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Công an tỉnh	12.053	0			12.053													0	0
2	Bộ chỉ huy biên phòng	14.650	0		14.650															
3	Bộ chỉ huy quân sự	69.063	0		69.063														0	0
4	Sở Cảnh sát phòng cháy chữa cháy	2.130	0			2.130														
VI	Hỗ trợ cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn	0	0																	
VII	Các huyện, thành phố	0		0															0	0
VIII	Chi Chương trình, Đề án tỉnh	226.161																	226.161	0
IX	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia, Chương trình mục tiêu	60.000																	60.000	0
X	Chi quy hoạch	140.000										140.000								
XI	Chi Công nghệ thông tin	50.000		50.000																
XII	Chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC	21.461	21.461																	
XIII	Chi khen thưởng	18.113																18.113		
XIV	Chi khác ngân sách	40.189															40.189	0		

	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi khen thưởng	Chi CTMT Quốc gia, CTMT và CTĐA tỉnh	Chi cải cách tiền lương	
												Tổng số	Trong đó							
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
XV	Các nội dung khác	670.191	0	0	0	0	245.008	0	0	0	0	0	0	0	0	274.723	150.460	0	0	0
1	Chi trợ cấp tết	160.000														160.000				
2	Chính lý, lưu trữ hồ sơ	20.000															20.000	0		
3	Chi trả lãi vay đền bù Hồ Sông ray	0															0	0		
4	Chế độ thôi việc, nghỉ việc	8.000															8.000	0		
5	Chi an sinh xã hội và các nhiệm vụ khác	110.460															110.460	0		
6	Chi lễ, hội và các sự kiện lớn	12.000															12.000	0		
7	Bảo hiểm trẻ em dưới 6 tuổi	90.000					90.000													
8	Bảo hiểm y tế cho người nghèo, người dân tộc ở vùng kinh tế khó khăn và các đối tượng thụ hưởng khác	118.743					118.743													
9	Bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên	36.265					36.265													
10	Bảo hiểm cho hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp	0					0													
11	Kinh phí thực hiện Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ	114.723														114.723				
XVI	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	180.000																		180.000



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN
THEO LĨNH VỰC NĂM 2018**

(Đính kèm Nghị quyết số: 31 /NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Đvt: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN NĂM 2018								
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm					II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động XNK
				1. Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	3. Thu từ DN ĐTNN	4. Thu cân đối NS huyện, xã	5. Số thu NQD từ DN CPH		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	6.353.668	4.833.168	20.700	22.700	161.000	3.743.718	885.050	0	0
1	Tp.Vũng Tàu.	3.574.300	2.053.800	5.000	5.000	138.900	1.063.550	841.350	0	0
2	Tp.Bà Rịa	517.400	517.400	0	1.900	0	515.500	0	0	0
3	H.Tân Thành	1.546.500	1.546.500	11.500	4.000	8.000	1.503.000	20.000	0	0
4	H.Long Điền	204.300	204.300	0	0	0	199.800	4.500	0	0
5	H.Đất Đỏ	94.400	94.400	0	1.200	0	93.200	0	0	0
6	H.Châu Đức	152.500	152.500	0	300	0	152.200	0	0	0
7	H.Xuân Mộc	206.900	206.900	1.000	300	100	186.300	19.200	0	0
8	H.Côn Đảo	57.368	57.368	3.200	10.000	14.000	30.168	0	0	0



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2018

(Đính kèm Nghị quyết số: *31* /NQ-HDND ngày *09* tháng *12* năm 2017 của HDND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Đvt: triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT,nh iệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các CTMT quốc gia			
					Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ		
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+ 13+14	3 = 6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15= 16+17 +18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	6.132.433	5.145.195	1.751.991	0	0	1.175.071	274.420	302.500	3.272.960	1.587.871	4.558	0	120.244	987.238	354.475	632.763			
1	Tp. Vũng Tàu	1.362.659	1.003.250	356.132			214.712	51.420	90.000	620.400	366.919	872		26.719		359.410	154.079	205.331		
2	Tp. Bà Rịa	762.903	698.968	269.367			139.367	30.000	100.000	414.642	167.300	507		14.959		63.934	19.200	44.734		
3	H. Tân Thành	763.775	576.089	290.413			210.413	30.000	50.000	270.700	184.895	568		14.976		187.686	31.370	156.316		
4	H. Long Điền	636.080	517.250	143.578			91.078	30.000	22.500	361.200	183.615	321		12.472		118.830	57.760	61.070		
5	H. Đất Đỏ	509.561	464.268	151.953			104.453	35.000	12.500	302.323	115.511	432		9.991		45.293	21.600	23.693		
6	H. Châu Đức	928.516	793.557	217.158			167.658	42.000	7.500	558.193	262.847	976		18.206		134.959	67.866	67.093		
7	H. Xuyên Mộc	880.106	805.633	248.229			191.229	42.000	15.000	540.147	271.193	772		17.257		74.473	2.600	71.873		
8	H. Côn Đảo	288.833	286.181	75.163			56.163	14.000	5.000	205.354	35.592	110		5.663		2.653		2.653		